

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – ĐẮK LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 28/2025/DSST

Ngày: 15/7/2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – ĐẮK LẮK

• **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Long.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

- Ông Y Dhiều Hmôk.
- Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Thiệu Sỹ Vững – Cán bộ Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 15/7/2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐST-DS, ngày 06 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2025/QĐST – DS ngày 24/6/2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn C và bà Phan Thị M. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Nay là: Thôn B, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện ủy quyền: Bà Lê Kiều N, sinh năm 1997. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: 9/14/1 Nguyễn Duy C1, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 và bà Phạm Thị L, sinh ngày 20/01/1965. Có mặt.

Địa chỉ: A N, tổ dân phố H, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Nay là: Địa chỉ: A N, tổ dân phố H, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Hồng X. Đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: D Bà T, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Người làm chứng:

Ông Trần Bình T1, sinh năm 1950. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Kiều N trình bày:

Ngày 21/10/2011 ông C, bà M lập Hợp đồng cho ông T, bà L vay số tiền 330.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng thời điểm của ngân hàng, thời hạn trả nợ ngày 30/6/2012.

Tiếp đó, ngày 08/9/2016 ông C, bà M chuyển khoản cho ông T, bà L vay số tiền 30.000.000 đồng; ngày 12/09/2016 ông C, bà M chuyển khoản vào tài khoản bà X (con gái ông T bà L) để cho ông T, bà L vay số tiền 65.000.000 đồng.

Tổng cộng ông T, bà L vay số tiền 425.000.000 đồng. Ông C, bà M đã đòi nhiều lần nhưng ông T, bà L không trả. Nay ông C, bà M khởi kiện yêu cầu ông T, bà L trả 425.000.000 đồng nói trên, không yêu cầu tính lãi suất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L trình bày:

Ông T bà L không thừa nhận vay ông C bà M số tiền 425.000.000 đồng. Ông T bà L cho rằng:

- Đối với khoản 30.000.000 đồng chuyển khoản ngày 08/9/2016 là tiền ông C chuyển trả lãi suất cho ông T, ông T có tài liệu chứng minh nhưng chưa cung cấp cho Tòa án.

- Đối với khoản 65.000.000 đồng chuyển khoản 12/09/2016 là vợ ông C trả nợ cho bà Nguyễn Thị Hồng X con gái ông T. Không liên quan đến ông T bà L.

- Đối với hợp đồng vay tiền 330.000.000 đồng ngày 21/10/2011 trong nội dung hợp đồng có ghi lập thành 03 bản mỗi bên giữ 01 bản và lưu tại Phòng công chứng 01 bản, nhưng thực tế hai bên chưa hề công chứng, cũng không có bản lưu nào tại văn phòng công chứng, ông T bà L không nhớ cụ thể là có ký vào hợp đồng vay tiền này hay không. Mặt khác, cùng ngày 21/10/2011 mà ông C bà M cho rằng có cho ông T vay 330.000.000 đồng, thì ông C lại viết giấy mượn tiền ông T nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 21/10/2011 ông C mượn riêng 2.000.000 đồng và 500.000 đồng ăn cơm trưa, 100.000 đồng phô tô và công chứng;

- Ngày 22/10/2011 ông C mượn 100.000.000 đồng;

- Ngày 23/10/2011 ông C mượn 50.000.000 đồng;

- Ngày 25/02/2012 ông C mượn 50.000.000 đồng;

Các lần nhận tiền trên đều có ký xác nhận của ông C. Vì vậy, ông T bà L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 14/4/2025 ông T phản tố yêu cầu ông C và bà M phải trả các khoản nợ:

Khoản thứ nhất bao gồm các lần vay như sau:

- Ngày 21/10/2011 ông C vay số tiền 2.000.000 đồng;

- Ngày 22/10/2011 ông C vay 100.000.000 đồng;

- Ngày 23/11/2011 ông C vay 50.000.000 đồng;

- Ngày 25/02/2012 ông C vay 50.000.000 đồng.

Tổng cộng khoản thứ nhất là 202.000.000 đồng. (1).

Khoản thứ hai bao gồm các lần ứng tiền cho Công ty V như sau:

- Ngày 06/10/2015 ứng 9.500.000 đồng để học nổ mìn;

- Ngày 30/9/2016 ông C ứng 200.000.000 đồng đồng để trả tiền cho ông Đ đã lắp điện cho Công ty;

- Ngày 21/11/2016 ông C ứng ngày 21/11/2017 vay 5.700.000 đồng phục vụ khai thác đá;

- Ngày 19/12/2016 ông C ứng 70.000.000 đồng để nộp tiền ký quỹ môi trường lần đầu mỏ đá;

Tổng cộng khoản thứ 2 là 285.200.000 đồng; (2).

Tổng cộng (1) + (2) = 202.000.000 đồng + 285.200.000 đồng = 487.200.000 đồng.

Tại biên bản đối chất đề ngày 11/6/2025, ông T bổ sung thêm ý kiến cho rằng ngày 30/11/2016 còn cho ông C ứng số tiền 161.000.000 đồng cho Công ty V. (3).

Tổng cả ba khoản vay là: 202.000.000 đồng + 285.200.000 đồng + 161.000.000 đồng = 648.200.000 đồng.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Tòa án xác định là đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3

Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025. Tòa án thụ lý giải quyết đơn phản tố của ông T là đúng quy định tại Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Về nội dung:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản vay 330.000.000 đồng và khoản vay 30.000.000 đồng chuyển khoản. Tổng cộng, bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 360.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản chuyển khoản 65.000.000 đồng vì người nhận chuyển khoản là bà X, không liên quan đến bị đơn.

- Đối với đơn phản tố của bị đơn:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với các khoản ông C vay của ông T là 200.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu đối với khoản vay 2.000.000 đồng ngày 21/10/2011 vì ông C không ký xác nhận.

Không chấp nhận các khoản 446.200.000 đồng còn lại vì là khoản ông T ứng cho Công Ty V. Không liên quan đến cá nhân ông C bà M. Ông T có quyền khởi kiện Công Ty V bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Việc Tòa án xác định là đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và thụ lý giải quyết vụ kiện là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025. Tòa án thụ lý đơn phản tố của ông T là đúng quy định tại Điều 200 của Bộ Luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025.

2. Về nội dung:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông C cho rằng có cho ông T bà L vay số tiền 425.000.000 đồng. Trong đó, hai bên có ký hợp đồng đề ngày 21/10/2011 đối với số tiền 330.000.000 đồng. Bên vay là ông T và bà L có ký xác nhận. Còn lại hai khoản 65.000.000 đồng và 30.000.000 đồng thì chuyển khoản có hóa đơn.

[2]. Ông T, bà L cho rằng không nhớ rõ có ký kết với ông C hợp đồng vay 330.000.000 đồng ngày 21/10/2011 nói trên hay không.

Đối với số tiền chuyển khoản 30.000.000 đồng, thì ông T bà L cho rằng ông C chuyển khoản trả nợ lãi suất cho ông T.

Đối với số tiền chuyển khoản 65.000.000 đồng, thì ông T bà L cho rằng ông C chuyển khoản trả nợ lãi suất cho bà X, không liên quan đến ông T.

Ngoài ra, tại đơn phản tố đề ngày 14/4/2025 ông T cho rằng ông C còn vay tiền của ông T cùng ngày 21/10/2011 và nhiều lần khác. Qua đó thể hiện ông C không có tiền cho ông T vay.

[3]. Xét thấy, đối với số tiền 330.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án ông C và bà M cung cấp hợp đồng vay tiền ngày 21/10/2011. Trong đó có chữ ký, chữ viết họ tên của ông T và bà L ở phần “Bên vay”. Nội dung của hợp đồng này thể hiện ông T và bà L là bên vay số tiền 330.000.000 đồng. Tại bản án KDTM sơ thẩm số 05/2023/KDTM – ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật (dòng thứ 3 đến dòng thứ 11 tính từ trên xuống trang 20 của bản án) đã nêu: “*Căn cứ kết luận giám định số 644/KL-KTHS ngày 08/7/2022 của phòng K- Công an tỉnh Đ.*” về chữ ký, chữ viết họ tên, thì có căn cứ xác định ông T và bà L đã ký giấy vay số tiền này của ông C.

Thời hạn cho vay đến ngày 30/6/2012, đến nay đã quá hạn trả nợ nên cần buộc ông T bà L có nghĩa vụ trả cho ông C bà M số tiền 330.000.000 đồng.

[4]. Đối với số tiền chuyển khoản 30.000.000 đồng ngày 08/9/2016. Ông T, bà L không thừa nhận vay của ông C, bà M mà cho rằng đây là tiền ông C bà M trả lãi suất vay cho ông T bà L. Ông T cho rằng có tài liệu chứng cứ chứng minh nội dung này. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông T bà L vẫn chưa cung cấp cho Tòa án được tài liệu chứng cứ nào xác định đây là ông C bà M trả lãi suất cho ông T. Tại Giấy nộp tiền ngày 08/9/2016 do ông C cung cấp, phần nội dung chuyển tiền có ghi “mượn”. Nên có căn cứ xác định đây là tiền ông T mượn của ông C, nên cần chấp nhận yêu cầu của ông C bà M. Ông T bà L có nghĩa vụ trả cho ông C bà M 30.000.000 đồng.

[5]. Đối với số tiền 65.000.000 đồng chuyển khoản ngày 12/09/2016. Ông C, bà M chuyển khoản vào số tài khoản của bà Nguyễn Thị Hồng X, không liên quan đến ông T bà L. Ông C bà M không có tài liệu, chứng cứ nào xác định đây là tiền cho ông T bà M vay, nên không chấp nhận yêu cầu của ông C bà M đòi ông T bà L phải trả số tiền này. Ông C bà M có quyền khởi kiện đòi bà X số tiền nói trên bằng vụ án khác khi có yêu cầu và có đủ căn cứ.

[6]. Đối với yêu cầu phản tố của ông T thì thấy rằng:

[6.1]. Khoản thứ nhất bao gồm:

- Ngày 21/10/2011 ông C vay số tiền 2.000.000 đồng;

- Ngày 22/10/2011 ông C vay 100.000.000 đồng;
- Ngày 23/11/2011 ông C vay 50.000.000 đồng;
- Ngày 25/02/2012 ông C vay 50.000.000 đồng.

Tổng cộng khoản thứ nhất là 202.000.000 đồng.

[6.2]. Tại biên bản đối chất ngày 11 tháng 6 năm 2025 ông C bà M cho rằng khoản tiền vay 100.000.000 đồng ngày 22/10/2011 là tiền ông T đưa cho ông T1, ông C nhận hộ để đưa cho ông T1 và các bên đã ký xác nhận thể hiện trong giấy viết ngày 22/10/2011, còn các khoản khác đã được Công ty V xác nhận vào hợp đồng góp vốn (hợp đồng ngày 28/02/2019), nên khoản này ông C không chấp nhận yêu cầu của ông T.

Tuy nhiên, xét thấy khoản tiền 100.000.000 đồng ngày 22/10/2011 nói trên có nội dung ghi tại sổ của ông T có chữ ký nhận của ông C nên ông C bà M có nghĩa vụ trả cho ông T. Việc ông C đưa tiền cho ông T1 thì ông C có quyền khởi kiện ông T1 nếu có căn cứ.

Các khoản tiền ngày 23/11/2011 ông C vay 50.000.000 đồng; Ngày 25/02/2012 ông C vay 50.000.000 đồng đều thể hiện nội dung ông T đưa cho ông C. Ông C sử dụng số tiền này vào mục đích gì thì đó là quyền của ông C. Nên không có căn cứ xác định đây là phần vốn góp của ông T vào Công ty của ông C. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T đối với số tiền này.

Tổng cộng, ông C, bà M có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 200.000.000 đồng.

Đối với giao dịch ngày 21/10/2011 ông T cho rằng ông C vay số tiền 2.000.000 đồng, nhưng không có chữ ký xác nhận của ông C. Nên không có căn cứ buộc ông C bà M trả cho ông T số tiền 2.000.000 đồng này.

[6.3]. Đối với giao dịch ngày 30/9/2016 khoản tiền 200.000.000 đồng. Ông T cho rằng ông Thành Ú cho Công Ty V để lắp điện; ngày 21/11/2017 ứng cho Công ty 5.700.000 đồng phục vụ khai thác đá và ngày 06/10/2015 ứng cho Công ty 9.500.000 đồng để cho công nhân học nổ mìn; ngày 19/12/2016 ông T đi nộp thay cho Công ty 70.000.000 đồng là tiền ký quỹ môi trường lần đầu của mỏ đá, tổng cộng 285.200.000 đồng.

Xét thấy, các khoản tiền này đã được nêu tại bản án số 03/2024/KDTM-ST ngày 01/4/2024 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng (từ các dòng thứ 3 đến dòng thứ 25 tính từ trên xuống của trang 19 của bản án) đã xác định đây là tiền ông T ứng cho Công ty V, không liên quan đến cá nhân của ông C bà M nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc đòi cá nhân ông C và bà M trả số tiền nói trên. Ông T có quyền khởi kiện đòi Công ty V số tiền nêu trên bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[6.4]. Đối với giao dịch ngày 30/11/2016 ông T chuyển vào tài khoản của Công ty V 161.000.000 đồng. Số tiền này ông T chưa có yêu cầu phản tố mà chỉ nêu ý kiến trong nội dung đối chất. Tại phiên tòa ông T cũng xác định sẽ khởi kiện bằng vụ án khác nên chưa giải quyết trong vụ án này mà giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[7]. Về lãi suất: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu về lãi suất nên không xem xét.

[8]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu khởi kiện của ông C và bà M được chấp nhận và án phí phản tố không được chấp nhận. Tuy nhiên, do thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí DSST.

Ông C và bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của ông T bà L được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35 và 39, 200 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 119, 463, 465, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, 4, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn C và bà Phan Thị M. Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L phải trả cho ông Cao Văn C và bà Phan Thị M số tiền 360.000.000 đồng.

2. Bác yêu cầu của ông Cao Văn C và bà Phan Thị M về việc đòi ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L số tiền 65.000.000 đồng. Ông Cao Văn C và bà Phan Thị M có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị Hồng X bằng vụ án khác.

3. Chấp nhận một phần đơn phản tố của ông Nguyễn Văn T. Ông Cao Văn C và bà Phạm Thị M1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 200.000.000 đồng.

4. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc đòi ông Cao Văn C và bà Phan Thị M số tiền 2.000.000 đồng ngày 21/10/2011;

5. Bác yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc đòi ông Cao Văn C và bà Phan Thị M trả 285.200.000 đồng tạm ứng cho Công ty V. Ông Nguyễn Văn T có quyền khởi kiện Công ty V số tiền này bằng vụ án khác.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L vì thuộc đối tượng người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Ông Cao Văn C và bà Phạm Thị M1 phải chịu án phí DSST đối với số tiền 65.000.000 đồng khởi kiện không được chấp nhận và phải chịu án phí đối với số tiền phản tố của ông T được chấp nhận là 200.000.000 đồng. Án phí DSST ông C bà M1 phải chịu là 13.250.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền 11.000.000 đồng tạm ứng án phí ông Cao Văn C và bà Phạm Thị M1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ theo biên lai số 0001581 ngày 17/6/2024. Ông Cao Văn C và bà Phạm Thị M1 còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí DSST còn lại là 2.250.000 đồng.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Cao Văn C và bà Phạm Thị M1, đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND khu vực 8 – Đắk Lắk;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Đắk Lắk;
- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Long